FireAnt

CTCP Bia Sài Gòn - Sông Lam (UPCOM: BSL)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,982
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,469
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,425
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	450
P/E	14.0
EPS	713

	YTD	1T	3T	6T
BSL	6.4%	0.4%	-0.5%	6.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

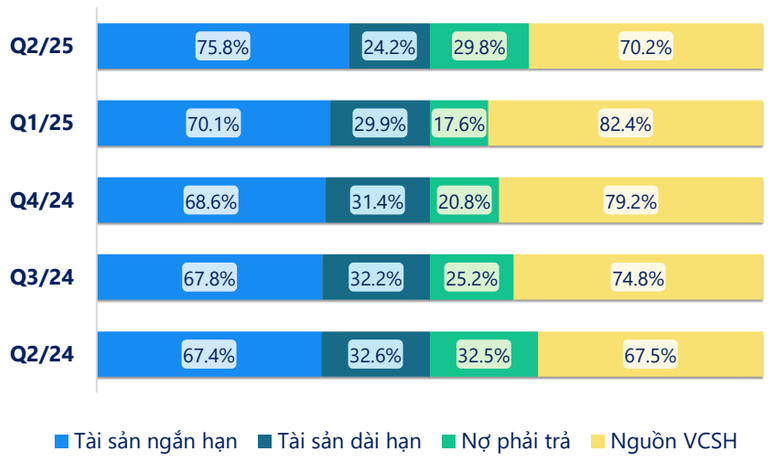

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

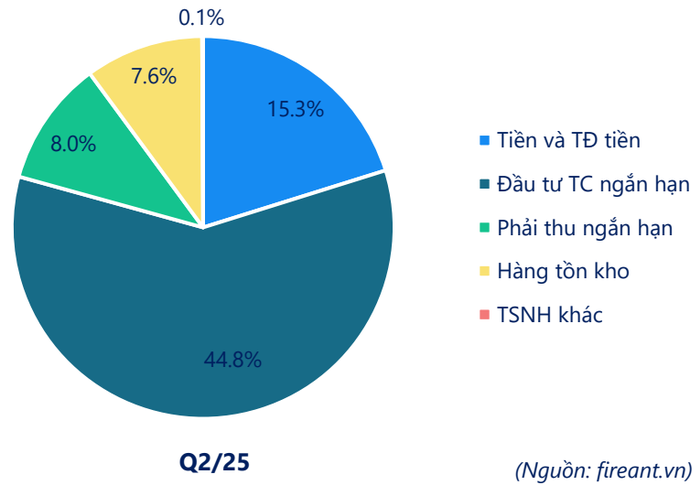

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

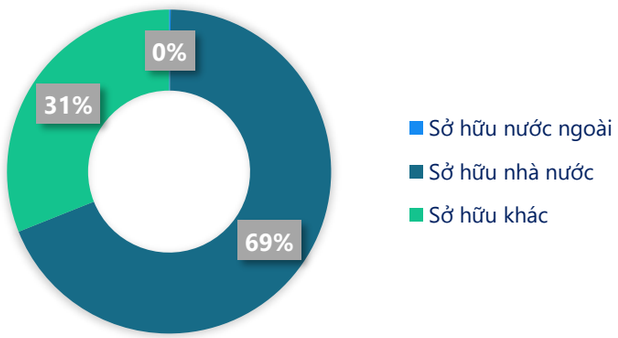

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

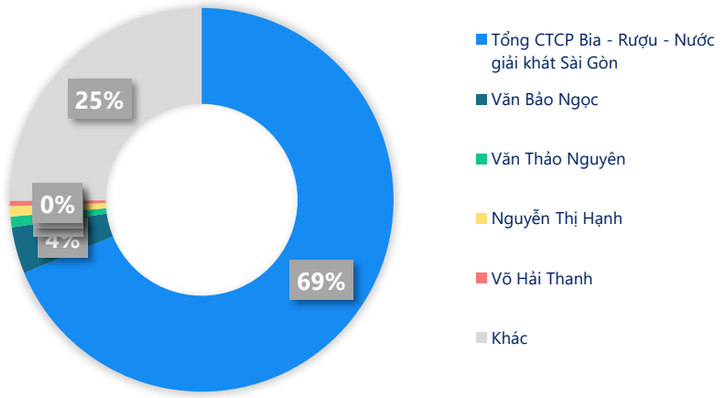

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

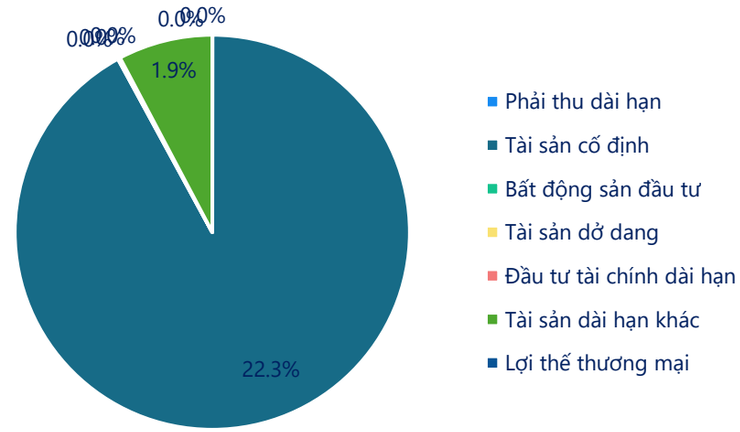

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bia Sài Gòn - Sông Lam (UPCOM: BSL)

Tiền và tương đương tiền

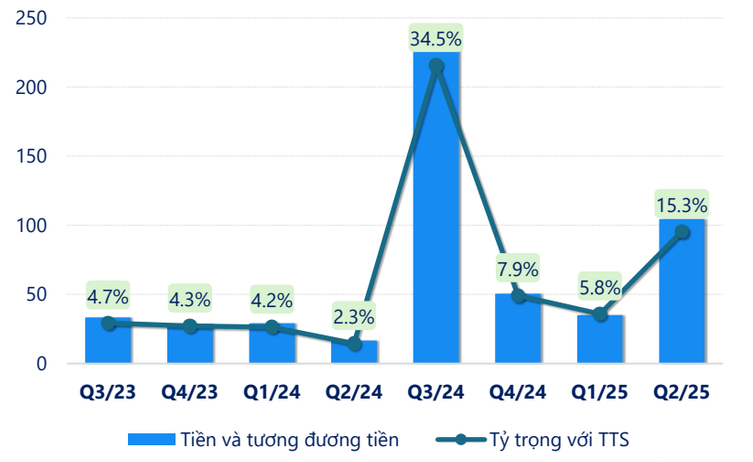

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

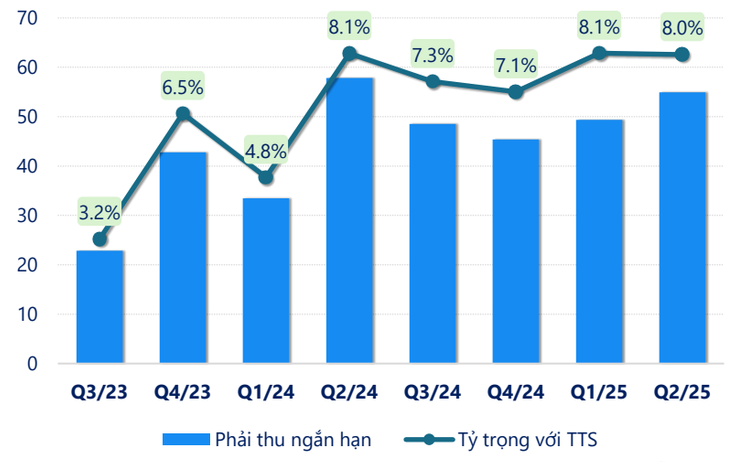

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

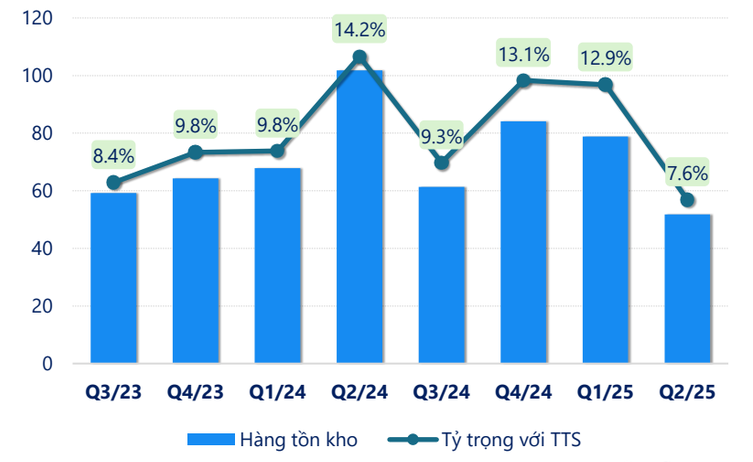

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

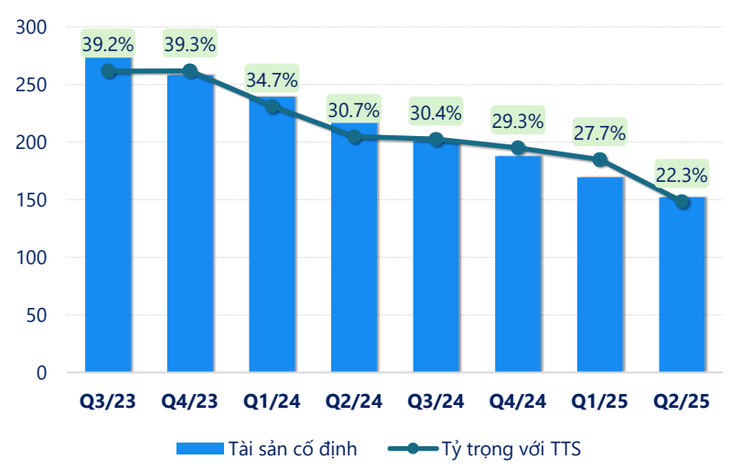

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

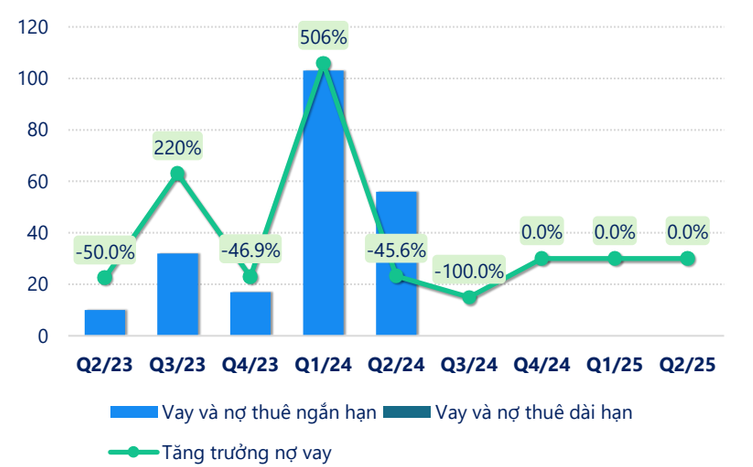

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

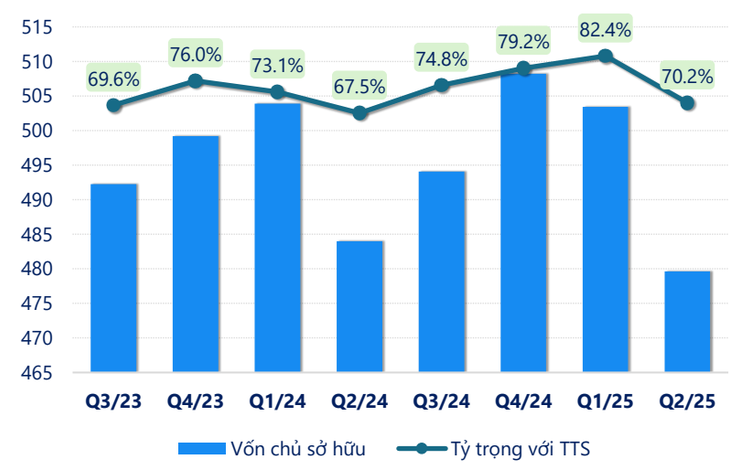

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bia Sài Gòn - Sông Lam (UPCOM: BSL)

Kết quả kinh doanh

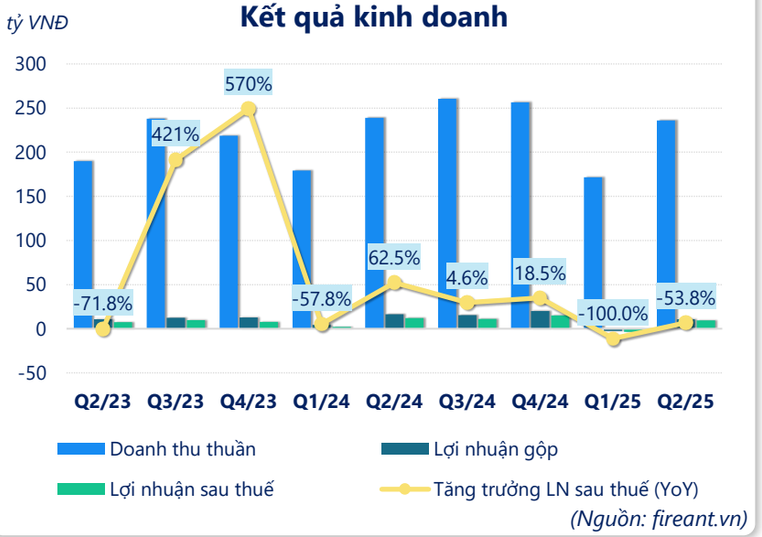

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

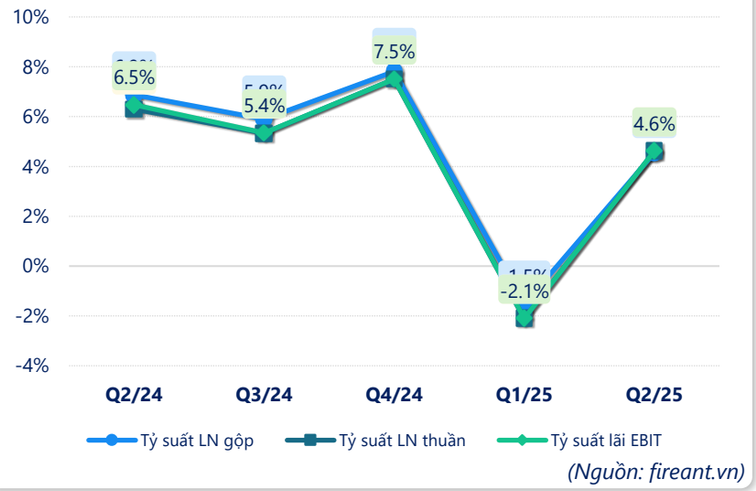

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

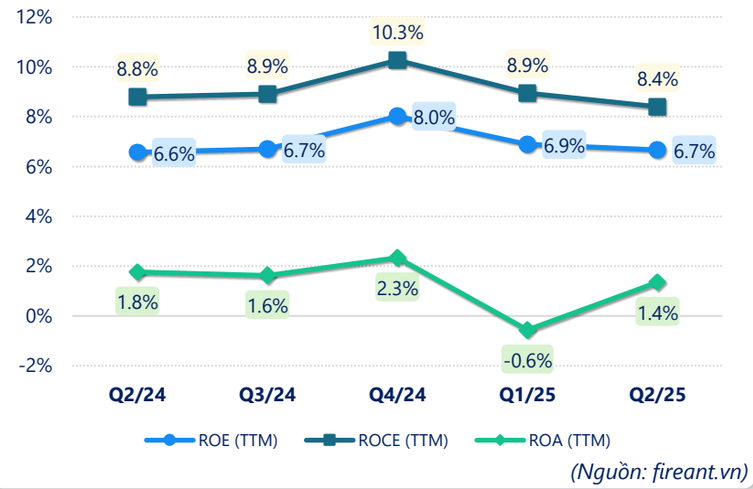

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

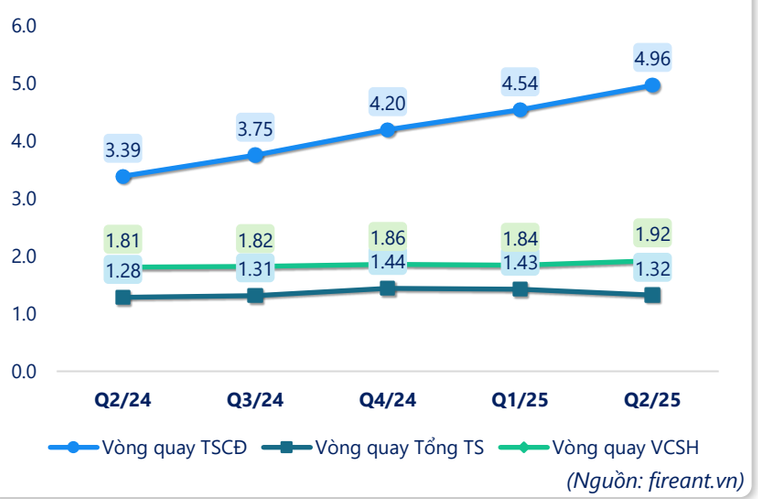

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

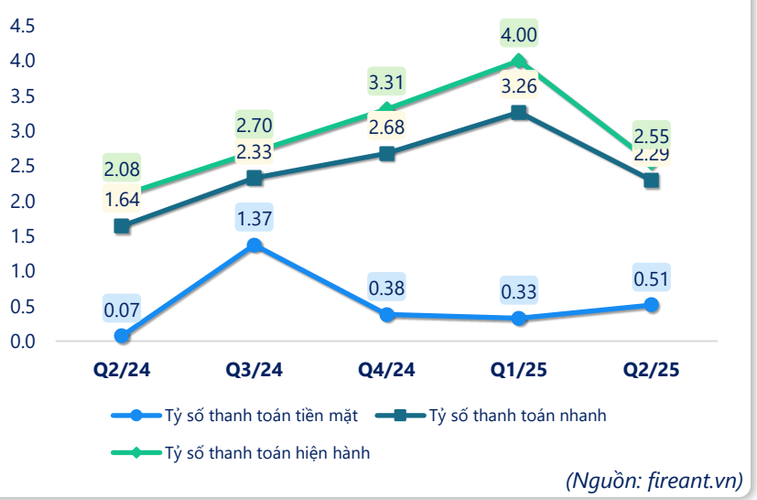

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

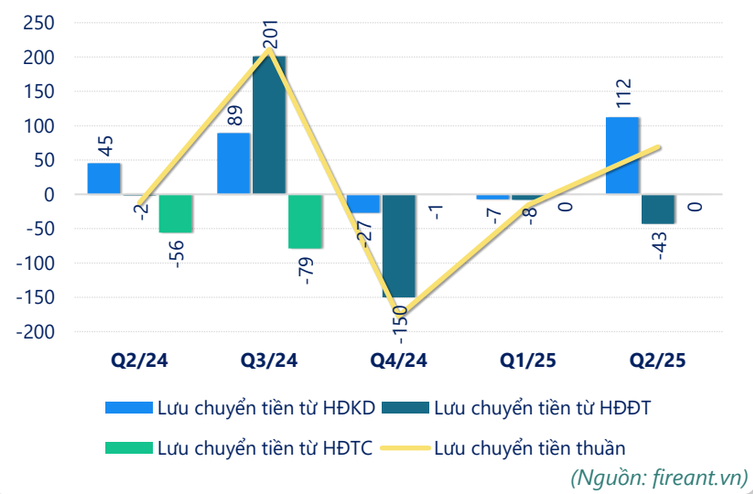

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bia Sài Gòn - Sông Lam (UPCOM: BSL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**683**	**641**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	518	440	17.6%
Tiền và tương đương tiền	104	50.4	107%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	306	260	17.9%
Phải thu ngắn hạn	54.9	45.4	21.0%
Hàng tồn kho	51.8	84.0	-38.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	0.78	-43.3%
Tài sản dài hạn	**165**	**201**	**-17.9%**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	152	188	-18.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.30	0.24	23.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**12.8**	**13.3**	**-3.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	203	133	52.7%
Nợ ngắn hạn	**203**	**133**	**52.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	21.2	-30.6%
Nợ dài hạn	0.17	0.17	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**480**	**508**	**-5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**480**	**508**	**-5.6%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	239	260	257	172	236
Giá vốn hàng bán	223	245	237	174	225
Lợi nhuận gộp	16.4	15.4	20.0	-2.62	10.7
Doanh thu HĐTC	2.63	2.53	3.47	2.95	3.64
Chi phí TC	0.42	0.06	0	0.00	0
Chi phí lãi vay	0.42	0.06	0	0.00	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.32	0.35	0.35	0.23	0.05
Chi phí QLDN	3.26	3.61	3.92	3.69	3.43
LN thuần từ HĐKD	15.1	13.9	19.2	-3.60	10.9
Lợi nhuận khác	0	0.00	0	0.00	0.00
LN trước thuế	15.1	13.9	19.2	-3.61	10.9
Lợi nhuận sau thuế	12.0	11.1	15.2	-3.64	9.47
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	11.1	15.2	-3.64	9.47

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.1	89.3	-26.7	-7.38	112
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.82	201	-150	-7.93	-42.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-55.9	-78.9	-0.60	-0.01	-0.11
Tiền đầu kỳ	29.2	16.6	228	50.4	35.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-12.5**	**211**	**-177**	**-15.3**	**69.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.6	228	50.4	35.1	104

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic